

Số /BC-VP

Nghi Sơn, ngày tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người điều trị Covid-19 và cách ly y tế theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn thị xã Nghi Sơn

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 68/NQ-CP); Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 126/NQ-CP).

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Căn cứ Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho một số đối tượng theo quy định tại Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

Căn cứ Kế hoạch 266/KH-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Kế hoạch 285/KH-UBND ngày 16/12/2021 của UBND thị xã Nghi Sơn về Triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định tại các Nghị quyết và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Văn phòng HĐND&UBND thị xã báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người điều trị Covid-19 và cách ly y tế theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn 31 xã, phường thuộc thị xã Nghi Sơn năm 2021, tính đến ngày 29/4/2022, cụ thể như sau:

Tổng số đối tượng F0, F1 được hỗ trợ là **6.384 người**, với tổng kinh phí hỗ trợ là **7.624.560.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy tỷ sáu trăm hai mươi tư triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trong đó:

1. Đã tham mưu UBND thị xã Nghi Sơn trình Sở Y tế thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ là: Tổng số đối tượng F0, F1 được hỗ trợ: **52 đối tượng**, với tổng kinh phí đã chi trả là: **80.840.000 đồng** (trong đó trẻ em được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng là 11 trẻ em: 11.000.000 đồng).

(Có phụ lục 1 chi tiết kèm theo)

2. Văn phòng HĐND&UBND thị xã (bộ phận y tế) thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND thị xã trình phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ của 31 xã, phường là: Tổng số đối tượng F0, F1 được hỗ trợ là **6.332 người**, với tổng kinh phí là **7.543.720 đồng**.

(Có phụ lục 2 chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người điều trị Covid-19 và cách ly y tế theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021; Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn 31 xã, phường thuộc thị xã Nghi Sơn năm 2021./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (B/c);
- Thường trực: Thị ủy; HĐND thị xã (B/c);
- BCĐPCD Covid-19 thị xã (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thị xã (B/c);
- Ban Thường vụ Thị ủy (B/c);
- BQLKKT Nghi Sơn&các KCN tỉnh (B/c);
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn có liên quan;
- Các đơn vị Y tế, cơ sở giáo dục trên địa bàn;
- BCĐPCD Covid-19, UBND các xã, phường;
- Lưu Văn phòng.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Bá Phương

Phụ lục 1:**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRÌNH SỞ Y TẾ THẨM ĐỊNH, TRÌNH CHỦ TỊCH UBND TỈNH PHÊ DUYỆT, HỖ TRỢ F0, F1 DO ẢNH HƯỞNG COVID-19 NĂM 2021**

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi	Ghi Chú
1	Nghi Sơn	25	40.320.000	32.320.000	8.000.000	
2	Các Sơn	8	13.440.000	13.440.000	-	
3	Hải Lĩnh	1	1.120.000	1.120.000	-	
4	Tĩnh Hải	2	3.360.000	3.360.000	-	
5	Trường Lâm	9	13.080.000	10.080.000	3.000.000	
6	Thanh Thủy	2	3.360.000	3.360.000	-	
7	Trúc Lâm	3	3.840.000	3.840.000	-	
8	Hải An	1	1.120.000	1.120.000	-	
9	Mai Lâm	1	1.200.000	1.200.000	-	
Tổng cộng		52	80.840.000	69.840.000	11.000.000	

(Bằng chữ: Tám mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng)

Phụ lục 2:
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, TRÌNH CHỦ TỊCH UBND THỊ XÃ
PHE DUYỆT ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ HỖ TRỢ F0, F1 DO ẢNH HƯỞNG COVID-19
NĂM 2021

TT	Đơn vị	Tổng số hồ sơ	Tổng KP hỗ trợ	Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ trẻ em, người KT, người cao tuổi	Ghi Chú
1	Hải Hòa	274	296.720.000	206.720.000	90.000.000	
2	Hải Thanh	406	433.320.000	286.320.000	147.000.000	
3	Hải Thượng	20	22.480.000	16.480.000	6.000.000	
4	Hải Ninh	305	481.640.000	280.640.000	201.000.000	
5	Tĩnh Hải	49	39.600.000	31.600.000	8.000.000	
6	Xuân Lâm	199	202.000.000	118.000.000	84.000.000	
7	Anh Sơn	55	44.480.000	40.480.000	4.000.000	
8	Định Hải	107	179.560.000	106.560.000	73.000.000	
9	Ngọc Lĩnh	110	118.920.000	93.920.000	25.000.000	
10	Phú Lâm	27	29.200.000	27.200.000	2.000.000	
11	Phú Sơn	38	33.840.000	23.840.000	10.000.000	
12	Tùng Lâm	124	156.520.000	95.520.000	61.000.000	
13	Hải Châu	227	260.680.000	221.680.000	39.000.000	
14	Thanh Sơn	76	66.320.000	50.320.000	16.000.000	
15	Thanh Thủy	42	40.280.000	35.280.000	5.000.000	
16	Các Sơn	367	555.080.000	356.080.000	199.000.000	
17	Tân Dân	75	79.480.000	68.480.000	11.000.000	
18	Hải Lĩnh	146	169.560.000	146.560.000	23.000.000	
19	Nguyễn Bình	193	177.440.000	141.440.000	36.000.000	
20	Trường Lâm	616	794.680.000	455.680.000	339.000.000	
21	Nghi Sơn	340	500.600.000	319.600.000	181.000.000	
22	Hải Hà	164	263.080.000	158.080.000	105.000.000	

23	Hải Yến	80	73.680.000	55.680.000	18.000.000
24	Hải Bình	403	496.280.000	291.280.000	205.000.000
25	Bình Minh	183	250.400.000	146.400.000	104.000.000
26	Hải Nhân	225	209.840.000	143.840.000	66.000.000
27	Ninh Hải	668	884.720.000	532.720.000	352.000.000
28	Trúc Lâm	562	464.560.000	242.560.000	222.000.000
29	Tân Trường	102	99.880.000	80.880.000	19.000.000
30	Mai Lâm	82	59.640.000	48.640.000	11.000.000
31	Hải An	67	59.240.000	48.240.000	11.000.000
Tổng cộng		6.332	7.543.720.000	4.870.720.000	2.673.000.000

(Bằng chữ: Bảy tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)